

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO
Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Thiệu	Chủ tịch
Ông Phạm Quang Tuyền	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Khuyến	Thành viên (Nghị chế độ theo Quyết định số 247 ngày 22/4/2015)
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22/4/2015)
Ông Khúc Ngọc Giảng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22/4/2015)
Ông Nguyễn Khang	Thành viên

Ban kiểm soát

Ông Trần Quốc Cường	Trưởng ban
Ông Trần Văn Chuyên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 22/4/2015)
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Phạm Quang Tuyền	Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 17/7/2015)
Ông Nguyễn Duy Khuyến	Tổng giám đốc (Nghị chế độ theo Quyết định số 247 ngày 22/4/2015)
Ông Nguyễn Thành Công	Phó Tổng giám đốc
Ông Vũ Xuân Hồng	Phó Tổng giám đốc
Ông Văn Khắc Minh	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

- Trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO



Phạm Quang Tuyền

Tổng giám đốc

Phú Thọ, ngày 01 tháng 03 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.471.950.337.337	2.426.126.910.103
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		397.367.679.430	139.637.952.831
1 Tiền	111	V.1.	397.367.679.430	139.637.952.831
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		917.776.085.509	871.016.687.013
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	919.777.224.837	871.479.148.467
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	17.341.688.926	14.152.032.560
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	4.940.332.499	3.422.996.084
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(24.948.973.018)	(21.738.302.363)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		665.812.265	3.700.812.265
IV Hàng tồn kho	140	V.8.	1.153.601.287.684	1.356.038.502.920
1 Hàng tồn kho	141		1.165.401.287.684	1.366.838.502.920
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.800.000.000)	(10.800.000.000)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		3.205.284.714	59.433.767.339
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	-	40.247.991
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.177.552.533	59.365.787.167
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16.	27.732.181	27.732.181
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		229.623.918.261	224.055.390.306
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		191.584.272.292	192.146.467.197
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	191.014.841.995	189.760.290.288
- Nguyên giá	222		1.245.685.545.578	1.165.465.854.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.054.670.703.583)	(975.705.564.526)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	569.430.297	2.386.176.909
- Nguyên giá	228		5.377.031.623	6.761.031.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.807.601.326)	(4.374.854.714)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9.	22.906.455.177	15.382.086.505
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22.906.455.177	15.382.086.505
IV Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3.	6.964.225.130	7.480.225.130
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.964.225.130	7.480.225.130
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		8.168.965.662	9.046.611.474
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	8.168.965.662	9.046.611.474
4 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		* 2.701.574.255.598	2.650.182.300.409

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C NỢ PHẢI TRẢ	300		1.366.171.184.941	1.154.163.449.758
I Nợ ngắn hạn	310		1.366.171.184.941	1.154.163.449.758
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.	479.852.507.629	527.021.658.231
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15.	5.127.331.823	8.159.265.403
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.	35.018.500.942	73.167.940.521
4 Phải trả người lao động	314		70.946.589.286	142.157.018.199
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	78.708.916.326	26.841.849.035
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13.	689.336.976.778	366.228.951.492
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.180.362.157	10.586.766.877
II Nợ dài hạn	330		-	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.335.403.070.657	1.496.018.850.651
I Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	1.335.334.599.741	1.495.950.379.735
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		778.320.000.000	778.320.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		778.320.000.000	778.320.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		274.352.207.358	164.671.453.405
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		77.832.000.000	72.406.849.584
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		204.830.392.383	480.552.076.746
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		78.413.257.964	42.077.416.933
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		126.417.134.419	438.474.659.813
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		68.470.916	68.470.916
1 Nguồn kinh phí	431	V.19.	68.470.916	68.470.916
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.701.574.255.598	2.650.182.300.409

Phú Thọ, ngày 01 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập



Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Lê Hồng Thắng

Tổng giám đốc



Phạm Quang Tuyền

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	4.810.094.840.042	5.305.311.863.974
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		158.859.878.005	320.243.676.736
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.651.234.962.037	4.985.068.187.238
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	3.673.449.534.195	3.856.523.475.528
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		977.785.427.842	1.128.544.711.710
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	4.474.252.702	11.894.645.776
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	28.289.986.330	21.841.271.180
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.645.099.233	16.430.029.430
8 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	377.776.939.162	384.194.419.500
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	184.858.582.003	181.400.816.995
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		391.334.173.049	553.002.849.811
11 Thu nhập khác	31	VI.6.	7.371.258.562	14.623.190.327
12 Chi phí khác	32	VI.7.	6.223.019.418	5.561.148.069
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.148.239.144	9.062.042.258
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		392.482.412.193	562.064.892.069
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10.	86.196.972.663	123.341.876.256
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		306.285.439.530	438.723.015.813
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11.	3.935,21	5.636,79

Phú Thọ, ngày 01 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc






Nguyễn Thị Hải Yến

Lê Hồng Thắng

Phạm Quang Tuyền

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		392.482.412.193	562.064.892.069
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		83.220.482.772	89.614.508.177
- Các khoản dự phòng	03		4.210.670.655	13.449.470.282
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(105.325.762)	(22.294.206)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.586.314.661)	(11.872.351.570)
- Chi phí lãi vay	06		23.645.099.233	16.430.029.430
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		499.867.024.430	669.664.254.182
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.218.165.483	(639.221.917.473)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		201.437.215.236	476.751.036.142
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(165.112.308.867)	(98.667.335.988)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		917.893.803	(1.351.669.894)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(23.645.099.233)	(16.430.029.430)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(132.073.759.320)	(153.775.657.075)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		106.274.349.233	79.453.031.479
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(171.906.493.508)	(172.015.074.252)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		321.976.987.257	144.406.637.691
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.941.635.952)	(59.461.605.858)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		516.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.646.654.746	11.872.351.570
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(24.778.981.206)	(47.589.254.288)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.449.822.260.740	597.462.651.492
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.126.714.235.454)	(701.381.382.719)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(362.681.630.500)	(310.248.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(39.573.605.214)	(414.166.731.227)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		257.624.400.837	(317.349.347.824)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		139.637.952.831	456.965.006.449
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		105.325.762	22.294.206
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	397.367.679.430	139.637.952.831

Phủ Thọ, ngày 01 tháng 03 năm 2016

Người lập



Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Lê Hồng Thắng

Tổng giám đốc



Phạm Quang Tuyền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/4/2009 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 200108471 ngày 29/12/2009. Công ty có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 21/7/2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 21/7/2015 thì vốn điều lệ của Công ty là **778.320.000.000 VND (Bảy trăm bảy mươi tám tỷ, ba trăm hai mươi triệu đồng)**

Trong đó Nhà nước chiếm 69,82%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các loại phân bón và hóa chất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất nito; Bán buôn xi măng; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Sản xuất thuốc trừ sâu và hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Cho thuê ô tô; Dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (chi tiết dịch vụ bê bối);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao: Tennis, bóng đá, bóng chuyền
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Sản xuất xi măng; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Khách sạn;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện thế 35KV. Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Tư vấn, thẩm định, giám sát thi công các công trình xây dựng. Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự án, tổng dự toán công trình;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế, cải tạo, lắp đặt các thiết bị, dây truyền sản xuất hóa chất;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Sản xuất bao bì từ Plasic;
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm hóa chất (trừ những hóa chất Nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề);
- Sản xuất kinh doanh điện, nước, xi măng, than, chất dẻo, vôi, phèn các loại, khí công nghiệp, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm phục vụ phân khai khoáng, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (kê khai hải quan).

Trụ sở Công ty tại: Khu Phương Lai 6 thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là LAS

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp*Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:*

STT	Tên Công ty	Địa chỉ
1.	Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, Phú Thọ
2.	Công ty CP Bao bì và TM Lâm Thao	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, Phú Thọ

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

STT	Tên Công ty	Địa chỉ
1.	Xí nghiệp NPK Hải Dương	Xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương
2.	Xí nghiệp Axít	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, Phú Thọ

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp

Như trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và Xí nghiệp NPK Hải Dương. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty với Xí nghiệp NPK Hải Dương đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:

Trong đó:

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua -

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ****7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	6 - 25
- Máy móc, thiết bị	7 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Phần mềm kế toán và Phần mềm khác	3 - 8

Riêng quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng không được trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí xây dựng, cải tạo Supe 2 sang sản xuất theo phương pháp ướt, chi phí xây dựng nhà máy Axit 30 vạn tấn/năm, chi phí xây dựng nhà điều hành NPK Hải Dương,... được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí phục vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả các khoản chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

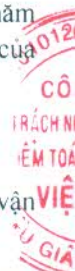
Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm phân bón, hóa chất, doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng bán, doanh thu cung cấp dịch vụ khác và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, thu cổ tức.

Doanh thu bán các sản phẩm phân bón và hóa chất được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức, căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn lần cuối

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

17.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối các sản phẩm là axit và các dịch vụ khác và không chịu thuế đối với các sản phẩm phân bón.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	45.479.185	201.248.434
Tiền gửi ngân hàng	397.322.200.245	139.436.704.397
Cộng	397.367.679.430	139.637.952.831

2. Phải thu khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	919.777.224.837	24.948.973.018	871.479.148.467	21.738.302.363
Công ty CP Vật tư Kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang	65.751.541.516	-	91.616.392.402	-
Công ty CP XNK Hà Anh	49.896.095.583	-	31.289.256.735	-
Công ty CP Tập Đoàn Hoành Sơn	20.506.678.862	-	59.704.828.471	-
Công ty CP Phùng Hưng	51.334.827.554	-	47.885.499.367	-
Công ty CP Vật tư Nông nghiệp Lạng Sơn	29.167.335.568	-	29.306.398.169	-
DNTN Thanh Sơn	80.673.270.189	-	33.122.205.910	-
Công ty TNHH TM vật tư tổng hợp Toàn Vân Thái Bình	52.638.413.558	-	33.948.369.640	-
Công ty CP Dịch vụ thương mại Hồng Thắng	84.412.629.736	-	68.606.141.843	-
Công ty TNHH Ánh Dương	23.182.631.644	-	35.562.791.817	-
Công ty CP TM Thiệu Yên Thanh Hoá	38.110.338.490	-	28.054.131.961	-
Công ty TNHH Thương mại Ngọc Nhâm Thanh Hoá	25.195.838.026	-	24.344.387.221	-
Công ty CP XNK TM và Du lịch Sơn Luyên	19.682.638.089	-	16.355.387.094	-
Công ty CP TM Khánh Linh - Phú Thọ	37.377.115.373	-	33.919.256.379	-
Công ty CP Việt Pháp	75.817.835.263	-	29.977.121.097	-
Công ty CP Thương mại Hà Ngọc - Phú thọ	32.946.030.609	-	36.784.461.013	-
Công ty CP Nam Tiến	16.088.353.275	8.086.476.637	16.229.353.275	4.878.570.982
Công ty TNHH Thương Mại Thủy Ngân - Yên Bái	40.464.239.807	-	17.687.352.719	-
Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	12.213.474.600	12.213.474.600	12.213.474.600
Các khoản phải thu khách hàng khác	164.317.937.095	4.649.021.781	224.872.338.754	4.646.256.781
Cộng	919.777.224.837	24.948.973.018	871.479.148.467	21.738.302.363

b, **Phải thu khách hàng là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Địa chỉ: Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 09 -DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**Đầu tư vào công ty liên kết**

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao (*)	2.494.000.000	2.494.000.000	-	3.010.000.000	3.010.000.000	-
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao (*)	4.470.225.130	4.470.225.130	-	4.470.225.130	4.470.225.130	-
Cộng	6.964.225.130	6.964.225.130	-	7.480.225.130	7.480.225.130	-

(*) Tại thời điểm 31/12/2015, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao và Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính. Theo đó, giá trị hợp lý được Công ty xác định bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập hoặc đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú	29%	29%	Gia công cơ khí
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú	30%	30%	Sản xuất và kinh doanh bao bì

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4. Trả trước cho người bán	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH NN MTV Đầu tư thương mại và Dịch vụ Thắng Lợi	250.280.000	322.000.000
Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp nặng MICO	-	722.040.000
Học viện nông nghiệp Việt Nam	919.936.250	455.934.000
Công ty TNHH APAVE Châu Á - Thái Bình Dương	9.580.000.000	9.580.000.000
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Minh Chí	-	220.987.800
Công ty TNHH Gia Vạn Thắng	-	247.500.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn ĐTPT chè và cây nông lâm nghiệp	-	227.000.250
Hội nông dân tỉnh Hà Nam	247.048.500	19.850.000
Hội nông dân huyện Lương Sơn Hoà Bình	108.192.500	54.090.000
Các đối tượng trả trước khác	6.236.231.676	2.302.630.510
Cộng	17.341.688.926	14.152.032.560

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng của CBCNV	2.175.179.451	-	2.375.700.578	-
Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT	1.199.443.743	-	613.811.456	-
Phải thu tiền thuế TNCN	235.945.706	-	68.021.925	-
Phải thu tiền vé cơm	810.479.780	-	-	-
Phải thu khác	519.283.819	-	365.462.125	-
Cộng	4.940.332.499	-	3.422.996.084	-

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng (Tấn)	Giá trị (VND)	Số lượng (Tấn)	Giá trị (VND)
Hàng tồn kho	1.109,5	665.812.265	6.166,8	3.700.812.265
Cộng	1.109	665.812.265	6.167	3.700.812.265

7. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	32.950.849.656	8.001.876.638	33.098.849.656	11.360.547.293
Công ty CP Nam Tiến	16.088.353.275	8.001.876.638	16.229.353.275	11.360.547.293
Công ty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	-	12.213.474.600	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Công ty TNHH Sơn Minh Lâm	330.946.211	-	330.946.211	-
Đồng				
Hội nông dân tỉnh Sơn La	3.631.477.439	-	3.638.477.439	-
Công ty CP Hóa chất Vinh	676.833.131	-	676.833.131	-
Công ty Môi trường đô thị Hải Phòng	9.765.000	-	9.765.000	-
Cộng	32.950.849.656	8.001.876.638	33.098.849.656	11.360.547.293

8. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	20	-
Nguyên liệu, vật liệu	526.697.394.925	(11.800.000.000)	541.981.698.125	(10.800.000.000)
Công cụ, dụng cụ	9.786.026.307	-	7.489.609.458	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	100.388.975.773	-	154.732.808.010	-
Thành phẩm	528.528.890.679	-	662.634.387.307	-
Cộng	1.165.401.287.684	(11.800.000.000)	1.366.838.502.920	(10.800.000.000)

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 11.800.000.000 VND (năm 2014: 10.800.000.000 VND) do các mặt hàng này lỗi thời, kém và mất phẩm chất.

9. Tài sản dở dang dở dang dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Hệ thống camera giám sát	-	746.983.902
Dự án ĐTXD và CTHH nước sản xuất và xử lý môi trường	182.542.727	182.542.727
Dự án cải tạo Supe 2 sang sản xuất theo phương pháp ứot	362.181.818	362.181.818
Xây dựng dây chuyền sản xuất NPK số 4 CS 150.000 tấn/năm	569.495.260	406.648.410
Dự án Xây dựng nhà máy Axit 30 vạn tấn/năm	10.391.766.306	10.288.896.868
Xây dựng nhà đa năng	617.940.480	-
Dự án đầu tư xây dựng xử lý NT các XN Supe và nung chảy	1.769.506.625	1.769.506.625
Dự án đầu tư xây dựng nhà điều hành NPK Hải Dương	4.679.493.905	270.948.905
Dự án đầu tư xây dựng xử lý khí thải các DC Axit	1.418.332.268	1.345.172.650
Các dự án khác	-	9.204.600
Sửa chữa lớn TSCĐ	2.915.195.788	-
Cộng	22.906.455.177	15.382.086.505

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Địa chỉ: Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 09 -DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2015	433.080.493.385	518.150.580.917	166.188.484.572	47.833.120.750	213.175.190	1.165.465.854.814
Mua trong năm	25.547.640.299	29.983.814.305	11.088.989.691	2.980.098.074	-	69.600.542.369
Đầu tư XDCB hoàn thành	7.304.364.000	6.815.426.544	-	-	-	14.119.790.544
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(272.433.654)	(3.228.208.495)	-	-	-	(3.500.642.149)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2015	465.660.064.030	551.721.613.271	177.277.474.263	50.813.218.824	213.175.190	1.245.685.545.578
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2015	323.345.977.879	456.405.008.456	150.889.633.798	44.851.769.203	213.175.190	975.705.564.526
Khấu hao trong năm	32.122.450.733	36.694.078.087	11.804.434.932	2.166.772.408	-	82.787.736.160
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(198.723.914)	(3.228.208.495)	-	-	-	(3.426.932.409)
Giảm khác	-	(395.664.694)	-	-	-	(395.664.694)
Số dư ngày 31/12/2015	355.269.704.698	489.475.213.354	162.694.068.730	47.018.541.611	213.175.190	1.054.670.703.583
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2015	109.734.515.506	61.745.572.461	15.298.850.774	2.981.351.547	-	189.760.290.288
Tại ngày 31/12/2015	110.390.359.332	62.246.399.917	14.583.405.533	3.794.677.213	-	191.014.841.995

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 743.571.502.273 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2015	1.384.000.000	5.377.031.623	6.761.031.623
Thanh lý, nhượng bán	(1.384.000.000)	-	(1.384.000.000)
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2015	-	5.377.031.623	5.377.031.623
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2015	-	4.374.854.714	4.374.854.714
Khấu hao trong kỳ	-	432.746.612	432.746.612
Số dư ngày 31/12/2015	-	4.807.601.326	4.807.601.326
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2015	1.384.000.000	1.002.176.909	2.386.176.909
Tại ngày 31/12/2015	-	569.430.297	569.430.297

12. Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<i>a, Ngắn hạn</i>	-	40.247.991
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	40.247.991
<i>b, Dài hạn</i>	8.168.965.662	9.046.611.474
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.376.949.508	5.122.818.941
Chi phí mua bảo hiểm	2.792.016.154	3.923.792.533
Cộng	8.168.965.662	9.086.859.465

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Địa chỉ: Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 09 -DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đền Hùng (1)	170.735.359.629	170.735.359.629	255.911.064.627	85.175.704.998	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ (2)	412.187.929.926	412.187.929.926	800.239.962.981	680.007.884.547	291.955.851.492	291.955.851.492
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Thọ (3)	76.309.087.223	76.309.087.223	210.444.733.132	134.135.645.909	-	-
Vay ngắn hạn cá nhân (4)	30.104.600.000	30.104.600.000	183.226.500.000	227.395.000.000	74.273.100.000	74.273.100.000
Cộng	689.336.976.778	689.336.976.778	1.449.822.260.740	1.126.714.235.454	366.228.951.492	366.228.951.492

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đền Hùng theo hợp đồng tín dụng số 15.64.0035/2015-HĐTDHM ngày 14/09/2015, hạn mức cho vay không quá 200 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 10/09/2016, thời hạn cho vay được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa 06 tháng/GNN, lãi suất cho vay là lãi suất tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng một lần vào ngày 15 của tháng liên kế, hình thức vay tín chấp.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng số 206/2015 - HĐTDHM /NHCT240 - SUPE ngày 14 tháng 9 năm 2015, hạn mức cho vay là 600 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày 14/09/2015 đến hết ngày 10/09/2016, thời hạn cho vay từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng, lãi suất cho vay của từng khoản nợ được ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất cho vay được điều chỉnh 01 tháng một lần, hình thức vay tín chấp

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/404769/HĐTD ngày 28/01/2015, hạn mức cho vay là 100 tỷ, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/3/2016, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, không có tài sản đảm bảo, lãi suất vay và thời hạn vay được quy định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(4) Vay cán bộ công nhân viên Công ty theo quyết định số 351 quy định về huy động tiền nhân rồi của cán bộ công nhân viên Công ty ngày 12/8/2014. lãi suất huy động theo từng thời kỳ, thời hạn vay 3 tháng, 6 tháng và 12 tháng. Mục đích vay phục vụ sản xuất kinh doanh, hình thức vay tín chấp không có tài sản đảm bảo. Các khoản vay huy động của cán bộ công nhân viên có lãi suất như sau:

+ Thời hạn vay 3 tháng và 6 tháng lãi suất là 0,4%/tháng

+ Thời hạn vay 12 tháng lãi suất là 0,55%/ tháng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

14. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Thương mại Viresin	-	-	6.518.422.280	6.518.422.280
Công ty CP Vận tải 1 Traco	17.446.877.214	17.446.877.214	10.815.424.300	10.815.424.300
Công ty CP Tập Đoàn Hoàn Sơn	4.630.120.000	4.630.120.000	10.452.800.000	10.452.800.000
Công ty CP Phùng Hưng	3.394.420.000	3.394.420.000	10.469.994.362	10.469.994.362
Công ty TNHH MTV Apatít Việt Nam	157.732.556.889	157.732.556.889	237.839.872.407	237.839.872.407
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Nghĩa Anh	-	-	10.505.170.633	10.505.170.633
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	41.806.384.475	41.806.384.475	35.697.489.718	35.697.489.718
Công ty CP Việt Vương	5.188.473.809	5.188.473.809	7.526.410.059	7.526.410.059
Công ty CP Bao bì & Thương mại Lâm thao	17.119.498.390	17.119.498.390	10.710.058.400	10.710.058.400
Công ty TNHH Thương Mại Thủy Ngân Yên Bái	4.573.400.500	4.573.400.500	6.645.329.876	6.645.329.876
Công ty TNHH MTV Vận tải đường sắt Hà Nội	6.867.043.669	6.867.043.669	2.363.985.400	2.363.985.400
Công ty CP Tập đoàn Long	7.013.850.000	7.013.850.000	7.013.850.000	7.013.850.000
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Trần Vũ	6.306.487.545	6.306.487.545	3.344.731.696	3.344.731.696
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Vĩnh Phú	5.104.656.104	5.104.656.104	3.768.908.005	3.768.908.005
Công ty TNHH MTV XNK Minh Quang	6.143.635.000	6.143.635.000	-	-
Các đối tượng khác	196.525.104.034	196.525.104.034	163.349.211.095	163.349.211.095
Cộng	479.852.507.629	479.852.507.629	527.021.658.231	527.021.658.231

b, *Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3***15. Người mua trả tiền trước**31/12/2015
VND01/01/2015
VND**a, Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Công ty TNHH Thương mại Chơn Thành Bình Phước	448.309.238	448.309.238
Công ty TNHH MTV Apatít Việt Nam	1.534.189.932	1.534.189.932
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ 205	497.826.237	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Kim Ngoan	131.957.910	470.738.660
Công ty CP TM Tổng hợp Quang Minh	-	3.126.315.405
Các đối tượng người mua trả tiền trước khác	2.515.048.506	2.579.712.168
Cộng	5.127.331.823	8.159.265.403

b, *Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2015
a, Phải nộp				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	35.185.457.109	35.185.457.109	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	699.540.480	699.540.480	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	72.841.876.256	87.512.305.858	132.073.759.320	28.280.422.794
Thuế thu nhập cá nhân	178.694.323	5.724.160.321	4.906.267.896	996.586.748
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	13.405.768.712	8.405.768.712	5.000.000.000
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế khác	147.369.942	809.012.160	214.890.702	741.491.400
Cộng	73.167.940.521	143.339.244.640	181.488.684.219	35.018.500.942
b, Phải thu				
Thuế khác	27.732.181	-	-	27.732.181
Cộng	27.732.181	-	-	27.732.181

(*) Trong tổng số thuế TNDN phải nộp trong năm có 1.315.333.195 đồng thuế TNDN phải nộp được điều chỉnh tăng theo Biên bản thanh tra thuế năm 2013, 2014.

17. Phải trả khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	78.708.916.326	26.841.849.035
Kinh phí công đoàn	1.296.049.318	1.520.989.297
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	53.520.179	7.014.919
Cổ tức phải trả Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	60.000.000.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.143.488.425	25.092.248.873
Các khoản phải trả khác	215.858.404	221.595.946
Cộng	78.708.916.326	26.841.849.035

18. Vốn chủ sở hữu**a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	778.320.000.000	509.078.203.061	1.287.398.203.061
Lãi trong năm trước	-	438.723.015.813	438.723.015.813
Điều chỉnh theo biên bản kiểm toán Nhà nước	-	33.064.719.450	33.064.719.450
Phân phối lợi nhuận và trích quỹ	-	(499.787.538.578)	(499.787.538.578)
Giảm khác	-	(526.323.000)	(526.323.000)
Số dư đầu năm nay	778.320.000.000	480.552.076.746	1.258.872.076.746
Lãi trong năm nay	-	306.285.439.530	306.285.439.530
Điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế	-	4.663.454.055	4.663.454.055
Phân phối lợi nhuận và trích quỹ	-	(586.215.444.948)	(586.215.444.948)
Giảm khác	-	(455.133.000)	(455.133.000)
Số dư cuối năm nay	778.320.000.000	204.830.392.383	983.150.392.383

Đơn vị tính: VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***b, Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn góp của công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	543.393.000.000	543.393.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	234.927.000.000	234.927.000.000
Cộng	778.320.000.000	778.320.000.000

c, Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	778.320.000.000	778.320.000.000
Vốn góp đầu năm	778.320.000.000	778.320.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	778.320.000.000	778.320.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	428.076.000.000	310.248.000.000

d, Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	77.832.000	77.832.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	77.832.000	77.832.000
- Cổ phiếu phổ thông	77.832.000	77.832.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	77.832.000	77.832.000
- Cổ phiếu phổ thông	77.832.000	77.832.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

d, Cổ tức

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa công bố	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

e, Các quỹ của doanh nghiệp

	01/01/2015	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Đơn vị tính: VND 31/12/2015
Quỹ đầu tư phát triển	164.671.453.405	109.680.753.953	-	274.352.207.358
Quỹ khác thuộc VCSH	72.406.849.584	5.425.150.416	-	77.832.000.000
Cộng	237.078.302.989	115.105.904.369	-	352.184.207.358

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

19. Nguồn kinh phí	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	68.470.916	68.470.916
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	68.470.916	68.470.916
20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a. Ngoại tệ các loại	31/12/2015	01/01/2015
Đồng đô la Mỹ (USD)	97.210,8	87.150,570
b. Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	7.533.329.475	7.533.329.475
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	4.795.924.765.124	5.290.829.808.249
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.170.074.918	14.482.055.725
Cộng	4.810.094.840.042	5.305.311.863.974
b. Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.3		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chiết khấu thương mại	158.859.878.005	320.243.676.736
Tổng cộng	158.859.878.005	320.243.676.736
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	3.661.393.702.370	3.845.473.506.553
Giá vốn cung cấp dịch vụ	12.055.831.825	11.049.968.975
Cộng	3.673.449.534.195	3.856.523.475.528
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.696.354.746	10.012.351.570
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.950.300.000	1.860.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	105.325.762	22.294.206
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	417.960.000	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	304.312.194	-
Cộng	4.474.252.702	11.894.645.776

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

5. Chi phí tài chính	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	23.645.099.233	16.430.029.430
Chi phí tài chính khác	4.644.887.097	5.411.241.750
Cộng	28.289.986.330	21.841.271.180
6. Thu nhập khác	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập từ bán phế liệu	999.345.000	11.972.094.532
Thu nhập từ phạt bảo lãnh dự thầu	2.000.000.000	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản	2.957.890.909	1.751.210.000
Thu nhập từ thu phí thực tập	140.266.000	198.703.000
Thu nhập từ bán hồ sơ thầu	35.800.000	365.833.415
Thu nhập cho thuê nhà đa năng	387.550.000	-
Thu nhập khác	850.406.653	335.349.380
Cộng	7.371.258.562	14.623.190.327
7. Chi phí khác	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí thu hồi phế liệu	2.977.826.254	4.595.469.681
Chi phí thanh lý TSCĐ	1.457.709.740	-
Chi phí phạt hành chính	520.000.000	440.000.000
Chi phí từ phạt vi phạm lĩnh vực thuế	752.309.000	-
Chi phí khác	515.174.424	525.678.388
Cộng	6.223.019.418	5.561.148.069
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	377.776.939.162	384.194.419.500
Chi phí nhân viên	21.689.354.928	27.138.762.441
Chi phí vật liệu, bao bì	1.171.116.482	1.533.560.641
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.737.476.740	1.757.381.133
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.493.869.204	1.934.843.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	335.349.508.475	340.158.987.537
Chi phí bằng tiền khác	13.335.613.333	11.670.884.470
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	184.865.582.003	181.625.816.995
Chi phí nhân viên quản lý	30.037.440.939	43.317.546.677
Chi phí vật liệu quản lý	7.170.608.237	5.842.478.073
Chi phí đồ dùng văn phòng	9.668.800.968	9.263.473.993
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.308.144.106	8.309.378.277

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Thuế, phí và lệ phí	13.411.268.712	7.147.767.578
Chi phí dự phòng	3.217.670.655	13.779.470.282
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.951.158.370	62.551.399.611
Chi phí bằng tiền khác	38.100.490.016	31.414.302.504
c, Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	7.000.000	225.000.000
Hoàn nhập dự phòng phải thu	7.000.000	225.000.000
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.277.600.768.466	4.027.068.983.737
Chi phí nhân công	363.191.514.100	426.037.510.031
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.220.482.772	89.614.508.177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	744.713.050.847	642.833.804.938
Chi phí khác bằng tiền	81.678.803.797	51.993.171.929
Cộng	5.550.404.619.982	5.237.547.978.812
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	4.661.130.173.301	5.009.726.023.341
+ Doanh thu không chịu thuế - Cổ tức được chia	1.950.300.000	1.860.000.000
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	4.269.325.752.108	4.449.081.131.272
+ Chi phí không được trừ	1.272.309.000	440.000.000
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	391.804.421.193	560.644.892.069
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	86.196.972.663	123.341.876.256
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	306.285.439.530	438.723.015.813
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	306.285.439.530	438.723.015.813
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	77.832.000	77.832.000
Lãi từ các giấy nhận nợ có thể chuyển đổi (không bao gồm thuế)	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.935,21	5.636,79

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.449.822.260.740	597.462.651.492
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.126.714.235.454	701.381.382.719

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao
 Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao
 Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất
 Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam
 Công ty CP Hóa chất Việt Trì
 Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam
 CN Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất tại Phú Thọ
 Công ty TNHH MTV Dap Vinachem

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Bán hàng		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	-	2.351.310.851
Công ty CP Cơ khí Supe lâm Thao	989.105.844	907.360.260
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	4.036.167.370	3.601.235.360
Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất	-	1.300.000
CN Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất tại Phú Thọ	4.643.100	10.500.000
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	96.913.738.472	64.603.254.364
Mua hàng		
Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất	892.107.700	4.366.040.172
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	532.357.047.087	607.300.212.649
Công ty TNHH MTV Dap Vinachem	-	835.780
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	72.243.731.487	24.137.797.618
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao	88.322.772.745	91.502.603.725
CN Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất tại Phú Thọ	7.111.620.000	4.628.015.000
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	58.632.200	36.955.600
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	1.105.323.475	1.527.734.332

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

<i>Số dư với các bên liên quan</i>	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	237.365.254	312.488.830
Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Lâm Thao	359.434.340	660.646.370
Trả trước cho người bán		
Công ty CP Hóa chất Việt Tri	-	7.296.564
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	157.732.556.889	237.839.872.407
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	41.806.384.475	35.697.489.718
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao	17.119.498.390	10.710.058.400
Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất	711.995.564	3.502.285.851
CN Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất tại Phú Thọ	4.366.583.100	1.581.601.900
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	329.240.000	373.000.000
Công ty CP Hóa chất Việt Tri	1.335.636	-
Người mua trả tiền trước		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	1.534.189.932	1.534.189.932
Phải thu khác		
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao	64.399.820	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm Thao	746.079.960	-
Các khoản phải trả khác		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	60.000.000.000	-
Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao	150.000.000	150.000.000
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	200.000.000	200.000.000
Thu nhập Ban Tổng giám đốc được hưởng trong năm như sau:	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lương, thưởng Ban Tổng giám đốc	2.403.314.704	2.994.090.920
Tổng cộng	2.403.314.704	2.994.090.920

3. Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số VI.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	689.336.976.778	366.228.951.492
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	397.367.679.430	139.637.952.831

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Nợ thuần	291.969.297.348	226.590.998.661
Vốn chủ sở hữu	1.335.334.599.741	1.495.950.379.735
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	22%	15%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	397.367.679.430	139.637.952.831
Phải thu khách hàng và phải thu khác	899.768.584.318	853.163.842.188
Tổng cộng	1.297.136.263.748	992.801.795.019
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	689.336.976.778	366.228.951.492
Phải trả người bán và phải trả khác	558.561.423.955	553.863.507.266
Tổng cộng	1.247.898.400.733	920.092.458.758

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	558.561.423.955	-	558.561.423.955
Các khoản vay	689.336.976.778	-	689.336.976.778
01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	553.863.507.266	-	553.863.507.266
Các khoản vay	366.228.951.492	-	366.228.951.492

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	397.367.679.430	-	397.367.679.430
Phải thu khách hàng và phải thu khác	924.717.557.336	-	924.717.557.336
01/01/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	139.637.952.831	-	139.637.952.831
Phải thu khách hàng và phải thu khác	874.902.144.551	-	874.902.144.551

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn thuế, kế toán và kiểm toán AVINA-IAFC. Và, như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư 200, hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp, theo đó một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được phân loại, trình bày lại. Chi tiết số liệu được phân loại, trình bày lại như sau:

	31/12/2014		Số sau phân loại lại VND
	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	
Các khoản phải thu khác	1.201.353.746	(1.201.353.746)	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	3.422.996.084	3.422.996.084
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	3.700.812.265	3.700.812.265
Tài sản ngắn hạn khác	5.922.454.603	(5.922.454.603)	-

Phú Thọ, ngày 01 tháng 03 năm 2016

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập



Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Lê Hồng Thắng

Tổng giám đốc



Phạm Quang Tuyền

